

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85 /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C.....
	Ngày: 20/7/2020.

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết nội dung Luật Kiến trúc giao tại khoản 5 Điều 13; khoản 5 Điều 14 và khoản 1 Điều 15; khoản 8 Điều 17; khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 4 Điều 26; khoản 5 Điều 29; khoản 4 Điều 30 và khoản 3 Điều 31 về công trình kiến trúc có giá trị; quy chế quản lý kiến trúc; thi tuyển phương án kiến trúc; quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề; phát triển nghề nghiệp liên tục; sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC****Mục 1****CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ****Điều 3. Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị**

1. Tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan, gồm các yếu tố sau:

- a) Tiêu biểu cho một loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc;
- b) Giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình và tổng thể không gian trong phạm vi khuôn viên công trình;
- c) Giá trị gắn liền với cảnh quan, đóng góp vào cảnh quan chung đô thị, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên;
- d) Giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng.

2. Tiêu chí về giá trị lịch sử, văn hóa, gồm các yếu tố sau:

- a) Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử;
- b) Gắn với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa của địa phương;
- c) Niên đại xây dựng, tuổi thọ công trình.

3. Bảng tính điểm đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Phân loại công trình kiến trúc có giá trị

1. Công trình kiến trúc có giá trị được phân thành 03 loại:

Loại I khi đáp ứng hai tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan và tiêu chí về giá trị lịch sử, văn hóa; tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan phải đạt từ 80 điểm trở lên. Loại II khi đáp ứng hai tiêu chí; loại III khi đáp ứng một trong hai tiêu chí trên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này phân loại và quyết định biện pháp, kinh phí thực hiện để quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị của công trình kiến trúc.

Điều 5. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

2. Lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức rà soát, đánh giá hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc để lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có đề xuất đưa công trình kiến trúc vào danh mục công trình kiến trúc có giá trị thì gửi yêu cầu bằng văn bản kèm theo hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc tới cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để rà soát, đánh giá.

c) Hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc, gồm nội dung về lịch sử và đánh giá giá trị của công trình; các hình ảnh hiện trạng kiến trúc và hình ảnh lịch sử công trình (nếu có); các bản vẽ tổng mặt bằng, mặt bằng các tầng, các mặt đứng và các mặt cắt; hình ảnh và bản vẽ mô tả các chi tiết trang trí (nếu có) và làm rõ các giá trị công trình.

d) Hồ sơ danh mục công trình kiến trúc có giá trị gồm: dự thảo Tờ trình; danh mục công trình kiến trúc có giá trị và phụ lục kèm theo; thuyết minh về các nội dung đề xuất trong danh mục; hồ sơ tư liệu của từng công trình kiến trúc và tài liệu liên quan kèm theo; đề xuất biện pháp quản lý bảo vệ, phát huy các giá trị kiến trúc của công trình, kinh phí thực hiện.

đ) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc và danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật Kiến trúc trong thời gian tối thiểu 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, hội nghề nghiệp, các chuyên gia lĩnh vực kiến trúc, văn hóa và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Hội đồng thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo tiêu chí đánh giá, phân loại quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định này.

4. Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị căn cứ kết quả thẩm định tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

5. Thời gian thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thời gian phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị tối đa 15 ngày kể từ ngày có đủ hồ sơ hoàn thiện theo kết quả thẩm định.

6. Điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị rà soát, đánh giá các công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị phù hợp tình hình, điều kiện thực tế.

b) Nội dung cần điều chỉnh trong danh mục công trình kiến trúc có giá trị phải được lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thời gian quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này; nội dung không điều chỉnh của danh mục đã được phê duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Mục 2 **QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC**

Điều 6. Trình tự lập, thẩm định, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Lập quy chế quản lý kiến trúc.
2. Thẩm định quy chế quản lý kiến trúc.
3. Phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc.
4. Công bố quy chế quản lý kiến trúc.

Điều 7. Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc: Đối với thành phố trực thuộc trung ương không quá 15 tháng; đối với các trường hợp còn lại không quá 12 tháng, kể từ thời điểm được giao lập quy chế.
2. Thời gian thẩm định quy chế quản lý kiến trúc: Đối với thành phố trực thuộc trung ương không quá 30 ngày; đối với các trường hợp còn lại không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
3. Thời gian phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc không quá 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Điều 8. Lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy chế quản lý kiến trúc.
2. Các bước lập quy chế quản lý kiến trúc:
 - a) Điều tra hiện trạng, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, các loại hình thiên tai thường xảy ra trong khu vực, quy hoạch, thiết kế đô thị (nếu có) và các tài liệu, căn cứ pháp lý có liên quan làm cơ sở lập quy chế quản lý kiến trúc;
 - b) Soạn thảo quy chế quản lý kiến trúc;
 - c) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế quản lý kiến trúc. Thời gian lấy ý kiến tối thiểu 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

3. Hồ sơ trình thẩm định quy chế quản lý kiến trúc gồm:

- a) Tờ trình;
- b) Dự thảo quy chế quản lý kiến trúc và phụ lục kèm theo (nếu có);
- c) Thuyết minh về các nội dung đề xuất trong quy chế;
- d) Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và bản sao văn bản góp ý;
- đ) Các văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;
- e) Dự thảo quyết định phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc.

Điều 9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Sự phù hợp với nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật Kiến trúc;
- b) Sự tuân thủ các quy định khoản 2 Điều 14 của Luật Kiến trúc;
- c) Bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị định này.

2. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc. Trong quá trình thẩm định, cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, tổ chức có liên quan; thành lập hội đồng để thẩm định và lập báo cáo thẩm định. Cơ quan được yêu cầu góp ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

3. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này và kết luận về việc quy chế đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

4. Hồ sơ trình phê duyệt, ban hành gồm hồ sơ trình thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đã được tiếp thu, hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định kèm báo cáo thẩm định.

5. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, ban hành.